

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CÁC LĨNH VỰC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
HUYỆN PHONG THỔ NĂM 2023**

*(Kèm theo báo cáo phân tích chỉ số CCHC của Phòng Nội vụ huyện)*

STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM THẨM ĐỊNH
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	13,50	9,28
1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00	1
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực CCHC đảm bảo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định	3,50	2,50
1.2.1	Thực hiện đủ các báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III, năm và các báo cáo CCHC đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Nội vụ đảm bảo về thời gian, nội dung	0,50	0
1.2.2	Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL và Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của Sở Tư pháp	0,50	0,50
1.2.3	Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh	0,50	0,50
1.2.4	Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý theo quy định	0,50	0,50
1.2.5	Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	0,50	0,50
1.2.6	Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định: 0,5	0,50	0
1.2.7	Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông	0,50	0,50
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00	1,78
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc UBND (phòng và tương đương) được kiểm tra trong năm	0,50	0,50
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,50	1,28
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00	1
1.5	Sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận có phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả	2,00	1
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	2,00	2
1.7	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	2,00	0
2	Cải cách thể chế	5,00	5
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	2,00	2
2.1.1	Thực hiện đầy đủ 02 hoạt động theo dõi thi hành pháp luật	1,00	1
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00	1
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1,50	1,50
2.2.1	Thực hiện công bố Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,50	0,50
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,00	1
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,50	1,50
3	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	13,50	13
3.1	Thực hiện rà soát quy định, TTHC	2,00	1,50
3.1.1	Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	1,00	0,50
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,00	1
3.2	Niêm yết, công khai thủ tục hành chính và các quy định có liên quan	1,00	1
3.2.1	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC và các quy định có liên quan tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,50	0,50
3.2.2	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC trên Trang thông tin của UBND cấp huyện	0,50	0,50
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,00	3
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,50	0,50

STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM THẨM ĐỊNH
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận, giải quyết và luân chuyển hồ sơ trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1,00	1
3.3.3	Triển khai “Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn huyện theo Kế hoạch giao số 1379/KH-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh	1,50	1,50
3.4	Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4,50	4,50
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn	1,00	1
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn	0,50	0,50
3.4.3	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hẹn và công khai văn bản xin lỗi trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	1,00	1
3.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC	1,50	1,50
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại địa phương trong năm	0,50	0,50
3.5	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0,50	0,50
3.6	Thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Chính phủ, UBND tỉnh giao	2,50	2,50
3.6.1	Số hóa kết quả giải quyết TTHC	1,50	1,50
3.6.2	Thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên cổng DVC Quốc gia	1,00	1
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	7,50	7,50
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4,50	4,50
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc UBND cấp huyện theo kế hoạch của UBND tỉnh hoặc các quy định của bộ, ngành, trung ương	1,00	1
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện theo quy định của bộ, ngành trung ương, của tỉnh (hoặc khi có sự thay đổi)	1,00	1
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập	1,50	1,50
4.1.4	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,00	1
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	1,00	1
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	0,50
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50	0,50
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00	2
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,50	0,50
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,50	0,50
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00	1
5	Cải cách chế độ công vụ	8,00	5,50
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,50	1,50
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,50	0,50
5.1.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	0,50
5.1.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50	0,50
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,50	0,50
5.3	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,50	0,50
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo phòng; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	1,00	1
5.5	Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức hàng năm	3,50	1

STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM THẨM ĐỊNH
5.5.1	Kết quả đánh giá, xếp loại công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị	0,50	0
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3,00	1
5.6	Mức độ thực hiện nhiệm vụ được giao tại kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm được UBND tỉnh phê duyệt	0,50	0,50
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	0,50	0,50
6	Cải cách tài chính công	7,00	3,18
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị quản lý nhà nước	1,00	0
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2,50	0
6.2.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí tại đơn vị sự nghiệp công lập	1,00	0
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	1,50	0
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,50	1,23
6.4	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hàng năm	1,00	0,95
6.5	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00	1
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	12,50	11,40
7.1	Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách để triển khai xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số	2,50	1,50
7.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số	1,00	1
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch Chuyển đổi số	1,00	0
7.1.3	Bố trí tối thiểu 01 biên chế chuyên trách công nghệ thông tin nằm trong tổng biên chế.	0,50	0,50
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,00	2,92
7.2.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử có ký số	1,00	0,92
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1,00	1
7.2.3	Tỷ lệ cài phần mềm an toàn thông tin có bản quyền	1,00	1
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7,00	6,98
7.3.1	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	1,00	1
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1,00	1
7.3.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức một phần, toàn trình có phát sinh hồ sơ	1,00	1
7.3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ một phần, toàn trình	1,00	1
7.3.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến của đơn vị	0,50	0,48
7.3.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1,00	1
7.3.7	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0,50	0,50
7.3.8	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,00	1
8	Tác động cải cách hành chính	33,00	24,38
8.1	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	4,00	2,55
8.2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3,00	1,91
8.3	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	3,00	2,45
8.4	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,00	2,15
8.5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,00	2,07
8.6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	4,00	2,48
8.7	Mức độ phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể	1,00	0
8.8	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND các huyện, thành phố theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,00	1

STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM CHUẨN	ĐIỂM THẨM ĐỊNH
8.9	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của UBND các huyện, thành phố được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,00	0,50
8.10	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC (Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước )	10,00	9,27
8.10.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00	0,89
8.10.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2,50	2,37
8.10.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,50	2,34
8.10.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50	2,34
8.10.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1,50	1,33
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100,00</b>	<b>79,24</b>

**Ghi chú:** Số điểm đạt được 79,24 khác do với Quyết định công bố của UBND tỉnh 79,27 điểm do việc làm tròn từng tiêu chí nhỏ trên hệ thống phần mềm chấm điểm